

UBND TỈNH CÀ MAU
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016



PHỤ LỤC 1
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
MST: 2000503134

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 17...

Tam Giang Tây, Ngày 06. tháng 7. năm 2018

Kính gửi : - UBND tỉnh Cà Mau
- Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển

Mã số doanh nghiệp: 2000503134

Địa chỉ liên lạc: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Điện thoại: 0290.2214218, Email: ctylnngochien@gmail.com

Website: congtylamnghiepngochien.com

Sau đây chúng nhận: Ông (bà): Đinh Văn Điền

Điện thoại liên hệ: 0917877199 , Email: dingdien79@gmail.com

Chức vụ tại doanh nghiệp: Kế toán trưởng

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển được giao thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp báo cáo tài chính 06 tháng năm 2016./.



Trần Ngọc Thảo

UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		36.159.392.213	29.439.192.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.401.947.938	21.757.110.481
1. Tiền	111		7.351.947.938	207.110.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.050.000.000	21.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.603.652.391	2.490.084.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.450.931.000	1.725.596.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		672.597.374	741.347.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000	42.597.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.546.994.387	1.418.614.359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1.071.870.370	-1.438.070.170
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42.180.000	5.060.604.981
1. Hàng tồn kho	141		42.180.000	5.060.604.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.611.884	131.392.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.047.235	9.455.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.464.649	99.949.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.100.000	21.987.518
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		5.486.955.296	4.288.697.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.706.122.849	3.302.287.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.706.122.849	3.302.287.538
- Nguyên giá	222		11.545.783.199	12.368.280.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.839.660.350	-9.065.993.398
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.500.000	46.027.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.500.000	46.027.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			21.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-21.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		769.332.447	940.382.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		769.332.447	940.382.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		41.646.347.509	33.727.890.436
C - Nợ phải trả	300		15.877.845.547	8.636.721.798
I. Nợ ngắn hạn	310		15.833.763.877	8.592.640.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.053.699.000	1.400.982.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2.102.930.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.140.401.817	841.563.034
4. Phải trả người lao động	314			1.117.425.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.838.516.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.267.349.156	203.349.969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.533.797.904	2.871.389.405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.081.670	44.081.670
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.081.670	44.081.670
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		25.768.501.962	25.091.168.638
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.883.208.504	22.860.614.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.566.087.962	13.566.087.962
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.237.032.488	9.237.032.488
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.022.594.054	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.022.594.054	

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.494.000	57.494.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		885.293.458	2.230.554.188
1. Nguồn kinh phí	431		725.334.346	2.070.595.076
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		159.959.112	159.959.112
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		41.646.347.509	33.727.890.436

Tam Giang Tây, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Dinh Văn Diên




Trần Ngọc Thảo

UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2016

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.248.672.069		14.248.672.069	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.248.672.069		14.248.672.069	
4. Giá vốn hàng bán	11		8.776.842.871		8.776.842.871	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.471.829.198		5.471.829.198	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		134.802.622		134.802.622	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.763.474.876		2.763.474.876	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.843.156.944		2.843.156.944	
11. Thu nhập khác	31		38.000.000		38.000.000	
12. Chi phí khác	32		281.622.500		281.622.500	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-243.622.500		-243.622.500	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.599.534.444		2.599.534.444	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		576.940.390		576.940.390	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.022.594.054		2.022.594.054	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tam Giang Tây, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên) *

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VietSun

Đinh Văn Diên



UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

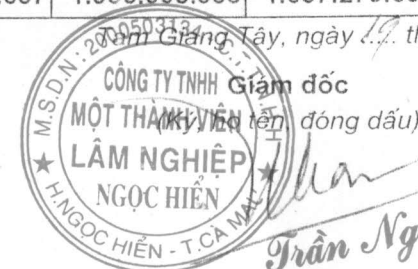
Sáu tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	668.309.013	1.956.005.988	1.483.913.184	1.956.005.988	1.483.913.184	1.140.401.817
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	220.452.541	125.963.263	332.553.900	125.963.263	332.553.900	13.861.904
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	408.577.619	576.940.390	460.000.000	576.940.390	460.000.000	525.518.009
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-19.887.518	586.719.595	217.035.284	586.719.595	217.035.284	349.796.793
7. Thuế tài nguyên	17	59.166.371	662.382.740	470.324.000	662.382.740	470.324.000	251.225.111
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	30	151.266.503		153.366.503		153.366.503	-2.100.000
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33	151.266.503		153.366.503		153.366.503	-2.100.000
Tổng cộng	40	819.575.516	1.956.005.988	1.637.279.687	1.956.005.988	1.637.279.687	1.138.301.817

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên



PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Sáu tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	99.949.294	99.949.294
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	104.829.801	104.829.801
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	180.314.446	180.314.446
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	107.928.468	107.928.468
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	72.385.978	72.385.978
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	24.464.649	24.464.649
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	220.452.541	220.452.541
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	233.891.731	233.891.731
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	107.928.468	107.928.468
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	332.553.900	332.553.900
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	13.861.904	13.861.904

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

VietSun

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Thảo



Tam Giang Tây, ngày 17 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.191.814.300	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-5.084.351.157	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.710.969.000	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-150.000.000	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		7.014.915.779	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.673.888.701	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.587.521.221	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-115.486.386	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		38.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		134.802.622	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.316.236	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.644.837.457	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.757.110.481	21.757.110.481
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		33.401.947.938	21.757.110.481

Tam Giang Tây, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dinh Văn Diên



Trần Ngọc Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.0000.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là: 22.860.614.450 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000503134 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp với các ngành nghề kinh doanh của

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Kỳ kế toán quý được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại điểm 4, mục VIII của bản Thuyết minh này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

2. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2015 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Loại TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- TSCĐ vô hình	02 - 05 năm

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: Các khoản tạm thu ký quỹ lâm sản, chi phí lãi vay, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Mức dự phòng bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận bằng 5% doanh thu của các công trình xây lắp đang trong thời gian bảo hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động đấu giá lâm sản được ghi nhận trên cơ sở hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

đồng kinh tế đến khi thực hiện khai thác hoàn thành thì xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu cuối kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo lợi nhuận sau thuế.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

18. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tuân theo nguyên tắc "cần phát sinh sau y tế cần năm" điều chỉnh doanh thu (nếu có phát sinh).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có chế độ giám, miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

24. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	847.453.651	898.075.833
Tiền gửi ngân hàng	6.504.494.287 (a)	1.878.519.166
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	26.050.000.000 (b)	19.050.000.000
Cộng	<u>33.401.947.938</u>	<u>21.826.594.999</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau		500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau		
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	6.503.570.607	1.377.595.486
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau		
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Cà Mau	923.680	923.680
Cộng	<u>6.504.494.287</u>	<u>1.878.519.166</u>

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	4.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	7.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	2.550.000.000	2.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.000.000.000	
Cộng	<u>26.050.000.000</u>	<u>19.050.000.000</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.450.931.000 (c)	1.504.688.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	672.597.374 (d)	405.347.374
Phải thu nội bộ ngắn hạn		-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.000.000 (đ)	5.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.546.994.387 (e)	1.330.553.687
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.071.870.370) (f)	(1.071.870.370)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	<u>2.603.652.391</u>	<u>2.173.719.191</u>

(e) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
* Phải thu của khách hàng	1.260.217.000	1.260.217.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

- Công ty CP CBTS & XNK	206.518.000	206.518.000
- Trần Thanh Hùng	1.053.699.000	1.053.699.000
* Hộ dân về khoán ruộng tôm	190.714.000	244.471.500
- Huỳnh Vũ Phong	1.300.000	5.300.000
- Ngô Minh Triết		3.650.000
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000	9.680.000
- Nguyễn Việt Nam	3.333.000	23.330.000
- Huỳnh Minh Thành		2.100.000
- Nguyễn Văn Tươi	5.141.000	5.141.000
- Nguyễn Văn Thống		20.000.000
- Lý Vinh		1.125.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Phạm Văn Bưởi		1.600.000
- Phan Văn Đức	13.500.000	13.500.000
- Trần Văn Nguyên		1.282.500
Cộng	1.450.931.000	1.504.688.500

(f) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CPTVTKXD Minh Tâm		
- Trần Thị Diễm	1.000.000	1.500.000
- Công ty Kiểm toán Sao Việt		30.250.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	40.000.000	
- Phạm Thanh Bình	47.971.391	47.971.391
- Nguyễn Tấn Truyền	5.000.000	5.000.000
- Đỗ Minh Tân	12.206.983	12.206.983
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Hòa Bình	30.419.000	30.419.000
- Phan Văn Thanh	105.000.000	105.000.000
- Nguyễn Thiện Lộc	10.000.000	10.000.000
- Phan Văn Đức	10.000.000	10.000.000
- Trung tâm thông tin TN&MT Cà Mau	63.000.000	63.000.000
- Lê Quốc Tạo	28.000.000	
- UBND xã Tam Giang	50.000.000	
- UBND xã Tam Giang Tây	60.000.000	
- Công ty CP Đức Tài	20.000.000	
- Viettravel Chi nhánh Cà Mau	100.000.000	
Cộng	672.597.374	405.347.374

(g) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyễn Công Bình	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

* Các khoản cho hộ dân vay vốn (khó đòi): 37.597.000 đồng căn cứ vào biên bản họp Hội đồng Công ty ngày 31 tháng 03 năm 2016 xử lý xóa nợ để thực hiện Cổ phần hóa Công ty.

(h) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Phải thu khác	911.078.837	804.278.837
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ	703.698.124	703.698.124
- Đầu tư vương Quốc doanh	24.130.747	24.130.747
- Lâm trường 184	23.049.966	23.049.966
- Phải thu về cổ phần hóa	160.200.000	53.400.000
* Phải thu của các cá nhân	94.925.550	94.925.550
- Nguyễn Văn Tý	2.000.000	2.000.000
- Huỳnh Lừa	10.000.000	10.000.000
- Trần phú Cường	2.000.000	2.000.000
- Trần Hữu Nghiệm	2.000.000	2.000.000
- Trần Thanh Hòa	800.000	800.000
- Nguyễn Thiện Lộc	3.000.000	3.000.000
- Trần Minh Đạo	2.000.000	2.000.000
- Nguyễn Hữu Huyền	35.666.000	35.666.000
- Trả trước tiền trồng rừng	9.029.550	9.029.550
- Mai Thanh Phùng	5.100.000	5.100.000
- Lê Thanh Bình	10.000.000	10.000.000
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
Cộng	<u>1.006.004.387</u>	<u>899.204.387</u>
* Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thái Văn Liêm	5.000.000	
- Võ Văn Hào	12.650.000	9.650.000
- Lưu Tấn Hùng	116.800.000	111.800.000
- Lâm Văn Thường	4.040.000	10.040.000
- Nguyễn Quốc Văn		10.000.000
- Võ Cao Tuấn		5.000.000
- Lê Việt Bắc	2.000.000	5.000.000
- Hồ Quốc Quyền	2.000.000	
- Nguyễn Văn Sơn	12.000.000	
- Trần Thanh Hùng	15.000.000	15.000.000
- Phạm Minh Lý	75.400.000	29.400.000
- Lê Thanh Bình	6.000.000	10.000.000
- Trần Quốc Việt	3.500.000	
- Lê Công Uẩn	250.000.000	200.000.000
- Dương Thanh Hiện		3.000.000
- Lữ Hồng Ri	9.000.000	9.000.000
- Nguyễn Nhật Tền		1.500.000
- Huỳnh Trí Thức	20.000.000	505.200
- Trần Trọng Nguyễn	3.000.000	

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

- Trần Trường Giang		4.500.000
- Dương Phước Nghĩa		3.953.000
- Trần Trường Giang	3.600.000	3.000.000
Cộng	539.990.000	431.348.200
* Ký quỹ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.000.000	1.100
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	1.546.994.387	1.330.553.687
(f) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng	73.440.000	73.440.000
- Lưu Tấn Lực	31.866.667	31.866.667
- Nguyễn Tiến Dũng	31.893.333	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000	9.680.000
* Phải thu khác	845.804.387	845.804.387
- Đầu tư vương Quốc doanh	24.130.747	24.130.747
- Lâm trường 184	23.049.966	23.049.966
- Nguyễn Văn Tý	2.000.000	2.000.000
- Huỳnh Lừa	10.000.000	10.000.000
- Trần phú Cường	2.000.000	2.000.000
- Trần Hữu Nghiệm	2.000.000	2.000.000
- Trần Thanh Hòa	800.000	800.000
- Nguyễn Thiện Lộc	3.000.000	3.000.000
- Trần Minh Đạo	2.000.000	2.000.000
- Nguyễn Hữu Huyền	35.666.000	35.666.000
- Trả trước tiền trồng rừng	9.029.550	9.029.550
- Mai Thanh Phùng	5.100.000	5.100.000
- Lê Thanh Bình	10.000.000	10.000.000
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ	703.698.124	703.698.124
* Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Nguyễn Công Bình	5.000.000	5.000.000
* Trả trước cho người bán	147.625.983	147.625.983
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Hòa Bình	30.419.000	30.419.000
- Nguyễn Thiện Lộc	10.000.000	10.000.000
- Nguyễn Tấn Truyền	5.000.000	5.000.000
- Đỗ Minh Tân	12.206.983	12.206.983
* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.071.870.370	1.071.870.370

3. Hàng tồn kho

Số cuối năm

Số đầu năm

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		(j)
Thành phẩm	42.180.000	(k)
Cộng	42.180.000	-

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	85.047.235 (n)	58.774.870
Thuế GTGT được khấu trừ	24.464.649	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	2.100.000 (o)	77.577.537
Cộng	111.611.884	136.352.407

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	85.047.235	58.774.870
Cộng	85.047.235	58.774.870

(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa		4.167.638
- Thuế thu nhập cá nhân		19.887.518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		51.422.381
- Các khoản phải nộp khác	2.100.000	2.100.000
Cộng	2.100.000	77.577.537

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.465.811.313	79.971.886	-	11.545.783.199
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.494.163.165			8.494.163.165
- Máy móc thiết bị	0			-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	986.052.818	42.808.250		1.028.861.068
- Thiết bị quản lý	57.790.000	37.163.636		94.953.636
- Tài sản cố định khác	1.927.805.330			1.927.805.330
Hao mòn lũy kế	6.638.234.429	201.425.921	-	6.839.660.350
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.420.388.891	154.954.547		5.575.343.438
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	237.027.346	19.824.402		256.851.748
- Thiết bị quản lý	34.613.446	2.106.957		36.720.403
- Tài sản cố định khác	946.204.746	24.540.015		970.744.761
Giá trị còn lại	4.827.576.884			4.706.122.849
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.073.774.274			2.918.819.727
- Máy móc thiết bị	0			-

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

- PT vận tải, TB truyền dẫn	749.025.472	772.009.320
- Thiết bị quản lý	23.176.554	58.233.233
- Tài sản cố định khác	981.600.584	957.060.569

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Nhà sau tiểu khu 130	42.808.250
- Xe ô tô AIRBLADE 125	37.163.636
Cộng	79.971.886

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.500.000 (n)	-
Cộng	11.500.000	-

(n) Chi tiết số dư chi phí xây dựng dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ván lót nhà chốt Ba Tán	9.600.000	-
- Chi phí phí tư vấn mua vỏ + ca nô	1.900.000	-
Cộng	11.500.000	-

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	769.332.447 (o)	940.382.377
Cộng	769.332.447	940.382.377

(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo vuông tôm chờ phân bổ	427.438.506	507.505.005
- TSCĐ chuyển sang theo TT 45/2013/TT-BTC	-	-

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

- Giá trị CCDC chờ phân bổ	341.893.941	382.845.348
Cộng	769.332.447	890.350.353
9. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán	1.053.699.000 (p)	1.060.786.600
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(o)	
Cộng	1.053.699.000	1.060.786.600
(p) Chi tiết số dư phải trả người bán:		Số tiền
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ		1.053.699.000
Cộng		1.053.699.000
10. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	13.861.904	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.518.009	
- Thuế tài nguyên	251.225.111	54.212.911
- Thuế tài nguyên (thủy sản)		132.324.000
- Thuế TNCN	349.796.793	
Cộng	1.140.401.817	186.536.911
11. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán		55.000.000
- Phải trả cho người lao động		170.400.000
Cộng	-	55.000.000
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho thuê tài sản	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác	8.838.516.000 (w)	
Cộng	8.838.516.000	-
(w) Chi tiết doanh thu chưa thực hiện		Số tiền
- Nguyễn Thanh Bình		700.000.000
- Nguyễn Văn Thắm		1.800.000.000
- Nguyễn Văn Mười		1.700.000.000
- Trần Văn Bạc		3.944.000.000
- Nguyễn Thị Ngoan		694.516.000
Tổng cộng		8.838.516.000
(w) Đây là khoản doanh thu nhận trước của các hợp đồng bán cúp khai thác năm 2016.		
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	23.429.700	
- BHXH, BHYT, BHTN	248.084	248.087

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.131.323.000	3.634.292.000
- Phải trả khác	112.348.372 (p)	112.348.372
Cộng	3.267.349.156	3.746.888.459

(p) Chi tiết số dư phải trả khác tại ngày 30/06/2016 như sau:

* Người bán	Số tiền
- Công ty Lâm nghiệp 184	92.074.534
- Các nhà cung cấp khác	20.273.838
Cộng	112.348.372

* Nhận ký quỹ đấu giá lâm sản	Số tiền
- Nguyễn Thanh Bình	700.030.000
- Nguyễn Văn Thám	109.977.000
- Nguyễn Việt Bắc	333.213.000
- Trần Văn Bạc	824.868.000
- Trương Mỹ Diệp	129.042.000
- Nguyễn Thị Ngoan	249.461.000
- Lê Phước Thân	655.690.000
- Trần Văn Chiến	129.042.000
Cộng	3.131.323.000

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay chương trình sinh thái	44.081.670	44.081.670
Cộng	44.081.670	44.081.670

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.566.087.962			13.566.087.962
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Chênh lệch đánh giá lại TS				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	9.237.032.488			9.237.032.488
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH				
LN sau thuế chưa phân phối	-2.419.132.618	4.445.271.676		2.022.594.054
Nguồn vốn đầu tư XDCB	57.494.000			57.494.000
Cộng	20.441.481.832		0	24.883.208.504

16. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	725.334.346	240.161.346
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		159.959.112
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	725.334.346	400.120.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu khai thác rừng	10.000.305.000	1.148.232.500
- Doanh thu ruộng tôm QĐ	461.694.900	299.522.300
- Doanh thu khoán ruộng	180.295.458	55.690.911
- Doanh thu cho thuê mặt bằng		
- Doanh thu thương hiệu tôm sinh thái		
- Doanh thu than		2.102.931.000
- Doanh thu bán trái đước giống		
Cộng	<u>10.642.295.358</u>	<u>3.606.376.711</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn lâm sản	7.520.468.005	3.317.299.408
- Giá vốn thủy sản	641.616.476	484.477.450
- Giá vốn khoán ruộng		
- Giá vốn than	614.758.390	614.758.390
- Giá vốn trái giống		
Cộng	<u>8.776.842.871</u>	<u>4.416.535.248</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	134.802.622	114.802.622
- Thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>134.802.622</u>	<u>114.802.622</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.922.306.700	1.048.478.688
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	106.134.985	58.169.768
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.086.149	52.543.081
- Thuế, phí và lệ phí	66.100.611	57.351.064
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.090.973	65.712.420
- Chi phí bằng tiền khác	368.755.458	189.899.182
Cộng	<u>2.763.474.876</u>	<u>1.472.154.203</u>

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ		
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Các khoản thu bán hồ sơ đấu giá	38.000.000	30.000.000
- Các khoản thu khác		
Cộng	<u>38.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác	434.989.003	
Cộng	<u>434.989.003</u>	<u>-</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành.	576.940.390	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>576.940.390</u>	<u>-</u>

8. Phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

Lợi nhuận trước thuế năm nay 2.599.534.444 3.222.345.262

Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)

- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định
- Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước

Lợi nhuận chịu thuế năm nay 2.022.594.054 3.222.345.262

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)

Tổng lợi nhuận sau thuế

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng Ban giám đốc		

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN
Địa chỉ: Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

4. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.


6. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC.


Nguyễn Cảnh Nguyên
Người lập


Đinh Văn Điền
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Thảo
Giám đốc

Tam Giang Tây, ngày 19 tháng 10 năm 2016